

quan Trung ương, Sở Thể dục Thể thao, Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập dự toán chi về chế độ dinh dưỡng cho vận động viên, huấn luyện viên và tổng hợp vào dự toán ngân sách của cấp mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

5. Khoản chi về chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên, huấn luyện viên được hạch toán vào mục 108: "Các khoản thanh toán khác cho cá nhân" thuộc các Chương, Loại, Khoản tương ứng.

6. Riêng năm 2004, kinh phí phát sinh thêm khi thực hiện chế độ này, Ủy ban Thể dục Thể thao, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương tự sắp xếp trong dự toán ngân sách năm 2004 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Khi giá cả thị trường biến động từ 20% trở lên, liên Bộ sẽ xem xét điều chỉnh lại mức nêu trên cho phù hợp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên Bộ số 86/TT-LB ngày 24/10/1994 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Tổng cục Thể dục Thể thao về chế độ dinh dưỡng (bồi dưỡng) đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có

khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Huỳnh Thị Nhân

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN
THỂ DỤC THỂ THAO

Phó Chủ nhiệm

Nguyễn Trọng Hỷ

TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

**THÔNG TƯ liên tịch số 104/2004/
TTLT-BTC-BXD ngày 08/11/2004
hướng dẫn nguyên tắc, phương
pháp xác định và thẩm quyền
quyết định giá tiêu thụ nước
sạch tại các đô thị, khu công
nghiệp, cụm dân cư nông thôn.**

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài
chính;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Chỉ thị số 04/2004/CT-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quản lý cấp nước và tiêu thụ nước sạch;

Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm dân cư nông thôn như sau:

I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

Giá tiêu thụ nước sạch được xác định trên các nguyên tắc sau:

1. Giá tiêu thụ nước sạch phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí của giá thành toàn bộ và lợi nhuận định mức hợp lý trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu thụ để các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nước sạch duy trì và phát triển. Giá tiêu thụ nước sạch có tác dụng khuyến khích đơn vị cấp nước sạch nâng cao chất lượng về nước sạch, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng và phấn đấu giảm chi phí, giảm thất thoát nước; có tác dụng khuyến khích khách hàng sử dụng nước tiết kiệm.

2. Giá tiêu thụ nước sạch được xác định theo khối lượng tiêu thụ và mục đích sử dụng nước như: nước dùng cho sinh hoạt của dân cư, cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp, nước dùng cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phù hợp với đặc điểm tiêu dùng nước, nguồn nước và điều kiện sản xuất nước của từng địa phương, khu vực; giá tiêu thụ nước sạch được quy định không phân biệt theo thành phần kinh tế, người Việt Nam hay người nước ngoài sống tại Việt Nam.

3. Giá tiêu thụ nước sạch được quy định thống nhất về nguyên tắc, phương pháp xác định giá. Các mức giá tiêu thụ nước sạch được xem xét điều chỉnh khi có biến động về chi phí sản xuất nước sạch, sự thay đổi về chế độ, chính sách có liên quan của Nhà nước.

Giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Nhà nước chỉ đạo theo khung giá phù hợp với địa phương, khu vực.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ THÀNH TOÀN BỘ VÀ GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

1. Phương pháp xác định giá thành toàn bộ của sản phẩm nước sạch:

Giá thành toàn bộ của sản phẩm nước sạch bao gồm các chi phí sau:

Số thứ tự	Nội dung chi phí	Ký hiệu
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C_{vt}
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{NC}
3	Chi phí sản xuất chung	C_{SXC}
4	Cộng giá thành sản xuất (1 + 2 + 3)	CP
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	C_q
6	Chi phí bán hàng	C_b
	Giá thành toàn bộ (4 + 5 + 6)	GTtb

Nội dung từng khoản chi phí trên được xác định như sau:

a) Chi phí vật tư trực tiếp là chi phí nguyên nhiên vật liệu, động lực sử dụng trực tiếp tạo ra sản phẩm như: tiền nước thô (đối với các doanh nghiệp phải mua nước thô), điện, phèn, clo và các vật liệu phụ cho công tác xử lý nước.

Chi phí vật tư trực tiếp được xác định bằng tổng khối lượng vật tư sử dụng nhân (x) với giá vật tư tương ứng:

- Khối lượng vật tư chủ yếu sử dụng xác định theo định mức sản xuất nước sạch do Bộ Xây dựng ban hành;

- Giá vật tư là giá mua thực tế theo giá do Nhà nước quy định hoặc thông báo và giá thị trường hợp lý tại thời điểm tính toán (đối với những vật tư không thuộc danh mục giá do Nhà nước quy định hoặc thông báo).

b) Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất nước:

- Chi phí tiền lương, tiền công được xác

định bằng số lượng ngày công theo định mức sản xuất nước sạch do Bộ Xây dựng ban hành nhân (x) với đơn giá ngày công tương ứng (đơn giá ngày công bao gồm: tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương theo quy định của Nhà nước);

- Chi phí tiền ăn giữa ca (nếu có) cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định hiện hành;

- Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Chi phí sản xuất chung là các khoản chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp như: khấu hao tài sản cố định; tiền lương, phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca (nếu có) trả cho nhân viên phân xưởng; chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của cán bộ nhân viên phân xưởng; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

Riêng chi phí khấu hao tài sản cố định được tính toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với những tài sản cố định được

hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn tự bổ sung của doanh nghiệp; thực hiện việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

- Đối với những tài sản cố định được hình thành từ nguồn vốn vay: việc trích khấu hao tài sản cố định được tính trên cơ sở thời hạn vay vốn đầu tư của dự án cấp nước.

đ) Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các khoản chi phí có tính chất chung của toàn doanh nghiệp như: khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý và điều hành trong doanh nghiệp (theo nguyên tắc như ở mục chi phí sản xuất chung); chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca (nếu có) trả cho Ban Giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, các khoản thuế, phí và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng doanh nghiệp; các chi phí khác chung cho toàn doanh nghiệp như: chi trả lãi vay, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí tiếp tân, giao dịch, trích nộp cấp trên, chi phí nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi sáng kiến, cải tiến, chi bảo vệ môi trường, chi phí giáo dục, đào tạo, chi y tế cho người lao động của doanh nghiệp, chi phí cho lao động nữ, các khoản chi phí khác theo chế độ quy định hiện hành.

d) Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan tới việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ như: khấu hao đường ống nước từ nơi sản xuất đến các hộ tiêu thụ, tiền lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca (nếu có), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí quảng cáo, chi phí dịch vụ mua ngoài, các khoản chi phí khác theo chế độ quy định hiện hành.

2. Giá tiêu thụ nước sạch

2.1. Sản lượng nước thương phẩm:

Sản lượng nước thương phẩm được xác định như sau:

$$SL_{tp} = SL_{sx} - KL_{hh}$$

Trong đó:

- SL_{tp} là sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính $m^3/năm$);

- SL_{sx} là sản lượng nước sản xuất được tính theo kế hoạch khai thác trong năm của từng nhà máy nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận (đơn vị tính $m^3/năm$);

- KL_{hh} là khối lượng nước hao hụt, thất thoát, thất thu so với sản lượng nước sản xuất (đơn vị tính m^3); sản lượng nước hao hụt được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với sản lượng nước sản xuất, tùy theo từng điều kiện thực tế về thực trạng kỹ thuật và trình độ quản lý trong quá trình sản xuất và phân phối của mỗi địa phương mà có tỷ lệ hao hụt khác nhau. Tỷ lệ nước hao hụt cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương quy định và được đưa vào mức khoán trong giá tiêu thụ nước sạch với tỷ lệ sau:

a) Đối với toàn bộ mạng cấp nước để tiêu thụ đã đưa vào sử dụng dưới 10 năm thì tỷ lệ hao hụt tối đa không vượt quá 25%.

b) Đối với toàn bộ mạng cấp nước để tiêu thụ đã đưa vào sử dụng từ 10 năm trở lên, thì tỷ lệ hao hụt tối đa không vượt quá 35%.

Trường hợp mạng tiêu thụ cấp nước được đưa vào sử dụng có thời gian xen lẫn ở điểm a, b nêu trên thì tỷ lệ hao hụt tối đa không vượt quá 30%.

Tỷ lệ hao hụt này phải được theo dõi và điều chỉnh hàng năm theo hướng giảm dần để đạt được tỷ lệ hao hụt ở mức thấp nhất. Trường hợp đặc thù, tỷ lệ hao hụt nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.

2.2. Giá tiêu thụ nước sạch bình quân:

Giá tiêu thụ nước sạch bình quân (chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định theo công thức sau:

$$G_{ttbq} = \frac{GT_{tb}}{SL_{tp}} (1 + P_{đm})$$

Trong đó:

- G_{ttbq} là giá tiêu thụ bình quân (đơn vị tính: đồng/m³).

- GT_{tb} là giá thành toàn bộ nước sạch (đơn vị tính: đồng/năm).

- SL_{tp} là sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính: m³/năm).

- $P_{đm}$ là lợi nhuận định mức được quy định tỷ lệ là 3% trên giá thành toàn bộ nước sạch.

2.3. Giá tiêu thụ nước sạch cho từng mục đích sử dụng:

Căn cứ vào giá tiêu thụ nước sạch bình quân đã xác định, căn cứ vào khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt theo quy định của Bộ Tài chính và căn cứ vào cơ cấu đối tượng tiêu thụ nước sạch ở địa phương để xác định hệ số tính giá tiêu thụ nước sạch cho phù hợp, theo nguyên tắc tổng các mức giá nước bình quân gia quyền cho các đối tượng bằng mức giá nước tiêu thụ bình quân.

Hệ số tính giá tiêu thụ nước sạch được xác định theo Bảng sau:

Mục đích sử dụng nước	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân
	Mức	Ký hiệu	
Sinh hoạt các hộ dân cư	- Mức 10 m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	0,8
	- Từ trên 10 m ³ - 20 m ³ (hộ/tháng)	SH2	1,0
	- Từ trên 20 m ³ - 30 m ³ (hộ/tháng)	SH3	1,2
	- Trên 30 m ³ (hộ/tháng)	SH4	2,0

Mục đích sử dụng nước	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân
	Mức	Ký hiệu	
Cơ quan hành chính	Theo thực tế sử dụng	HC	1,0
Đơn vị sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	SN	1,2
Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	1,0
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	3,0
Bình quân tổng sản lượng nước thương phẩm			1,0

Trường hợp xác định được số lượng người sử dụng nước sinh hoạt trong một hộ gia đình (kể cả nhà ở tập thể) thì có thể áp dụng tính hệ số giá theo định mức sử dụng nước theo (m^3 /người/tháng) như sau:

- Mức $2,5 m^3$ /người/tháng SH1 0,8
- Trên $2,5 m^3$ - $5 m^3$ /người/tháng SH2 1,0
- Trên $5 m^3$ - $7,5 m^3$ /người/tháng SH3 1,2
- Trên $7,5 m^3$ /người/tháng SH4 2,0

Trường hợp những nơi có nguồn nước và công suất cấp nước dư thừa so với tiêu dùng thì có thể chưa thực hiện mức giá lũy tiến, nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng nước sạch, an toàn vệ sinh; mặt khác, cũng tạo điều kiện để các doanh nghiệp cấp nước phát triển mạng phân phối nước, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Đối với hộ dân cư tiêu thụ nước sạch mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu

khoán theo mức tiêu thụ cho một hộ dân cư sử dụng là $16 m^3$ /tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2.

Trường hợp đặc biệt đối với địa phương có sản lượng nước sản xuất ra tiêu thụ chủ yếu cho sinh hoạt các hộ dân cư mà khi tính giá tiêu thụ nước sạch không thỏa mãn hệ số tính giá tối đa theo quy định thì được phép điều chỉnh hệ số tính giá vượt hệ số tối đa áp dụng cho SH1 đầu tiên, để bảo đảm hệ số giá tiêu thụ nước sạch bình quân bằng 1.

Đối với các đối tượng sử dụng nước sạch khác như: cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ... giá tiêu thụ nước sạch do doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nước sạch quy định, nhưng không vượt hệ số tính giá tối đa quy định tại Thông tư này. Căn cứ bảng hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân, tùy theo đặc điểm tiêu thụ nước sạch, tỷ lệ sử dụng nước sạch giữa các mục đích khác nhau tại địa phương mà xác định hệ số tính giá cho phù hợp.

III. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH VÀ QUẢN LÝ GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

1. Bộ Tài chính quy định khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt áp dụng trong cả nước, phù hợp với đặc điểm sản xuất và tiêu thụ nước sạch tại các địa phương, khu vực.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại địa phương, phù hợp với khung giá nước sạch sinh hoạt theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp đặc thù, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyết định giá tiêu thụ nước sạch tăng thêm 20% mức tối đa của khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt, trường hợp tăng thêm trên 20% mức tối đa của khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt phải có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

3. Giám đốc doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nước sạch căn cứ nội dung Thông tư này có trách nhiệm lập và trình phương án giá tiêu thụ nước sạch để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại địa phương sau khi có ý kiến của Sở Quản lý chuyên ngành và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính;

Căn cứ phương án giá tiêu thụ nước

sạch và giá nước sạch sinh hoạt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, giám đốc doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nước sạch quy định giá tiêu thụ nước sạch cho các đối tượng khác bảo đảm nguyên tắc không vượt hệ số tính giá tối đa của Thông tư này.

Trường hợp khách hàng không chấp nhận mức giá tiêu thụ nước sạch do doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nước sạch quy định thì một trong hai bên (hoặc cả hai bên) có quyền yêu cầu tổ chức hiệp thương giá theo quy định hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất thực hiện kiểm tra việc xây dựng, ban hành và quản lý giá tiêu thụ nước sạch theo nội dung tại Thông tư này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng (hoặc Sở Giao thông Công chính) và các Sở có liên quan kiểm tra việc chấp hành thực hiện quyết định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt, kiểm tra việc xây dựng, quyết định và thực hiện giá tiêu thụ nước sạch áp dụng cho các đối tượng sử dụng nước tại địa phương; đồng thời tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng để theo dõi và điều chỉnh khi cần thiết.

3. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nước sạch phải có kế hoạch phát

triển nguồn và mạng phân phối nước đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước; đồng thời phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình tiêu thụ nước sạch, thu tiền nước đúng giá và phù hợp với từng đối tượng; kịp thời có biện pháp khắc phục tình trạng thất thoát nước và chống thất thu tiền nước.

4. Tùy theo tình hình thực tế của việc sản xuất và tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm dân cư nông thôn trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính phối hợp cùng Bộ Xây dựng nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung phương pháp định giá tiêu thụ nước sạch cho phù hợp.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 03/1999/TTLB-BXD-BVGCP ngày 16/6/1999 của Bộ Xây dựng và Ban vật giá Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng để xem xét, bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trần Văn Tá

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Thứ trưởng

Đình Tiến Dũng

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

NGHỊ QUYẾT của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số **04/2004/NQ-HĐTP** ngày **05/11/2004** hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Xét xử sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003.

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất Phần thứ ba "Xét xử sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (sau đây viết tắt là BLTTHS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

I. VỀ CHƯƠNG XVII "CHUẨN BỊ XÉT XỬ" CỦA BLTTHS

1. Về Điều 176 của BLTTHS

1.1. Nhận hồ sơ vụ án và thụ lý hồ sơ vụ án